

## 2

Tā shénme shíhòu huílái?

他什么时候回来？

Khi nào anh ấy quay về?

一、听力 Phần nghe  02

## 第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

 D

1.

2.

3.

4.

5.

## 第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

\* 他希望自己很健康。 ( √ )

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

\* 那块儿手表不是他的。 ( × )

6. \* 乐乐现在不在外边。 ( )

7. \* 王经理在楼下。 ( )

8. \* 他已经到楼上了。 ( )

9. \* 他们现在在外边。 ( )

10. \* 同学们现在在树下。 ( )

## 第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √      B 拿东西      C 去超市买东西

11. A 做饭      B 吃饭      C 打电话

12. A 公司      B 医院      C 学校

13. A 老师和学生      B 丈夫和妻子      C 经理和秘书

14. A 喜欢看书      B 考得很好      C 喜欢玩儿电脑游戏

15. A 运动一下      B 去办事      C 穿衣服

## 第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

- |     |         |         |             |
|-----|---------|---------|-------------|
|     | A 洗澡    | B 吃饭    | C 看电视 ✓     |
| 16. | A 楼下    | B 楼上    | C 办公室       |
| 17. | A 他去拿东西 | B 他没带手机 | C 他要去办公楼打电话 |
| 18. | A 已经到了  | B 走北边的路 | C 走得很快      |
| 19. | A 在楼上   | B 在楼下   | C 不知道在哪儿    |
| 20. | A 还没回家  | B 不着急   | C 很着急       |

QT Education  
学而优